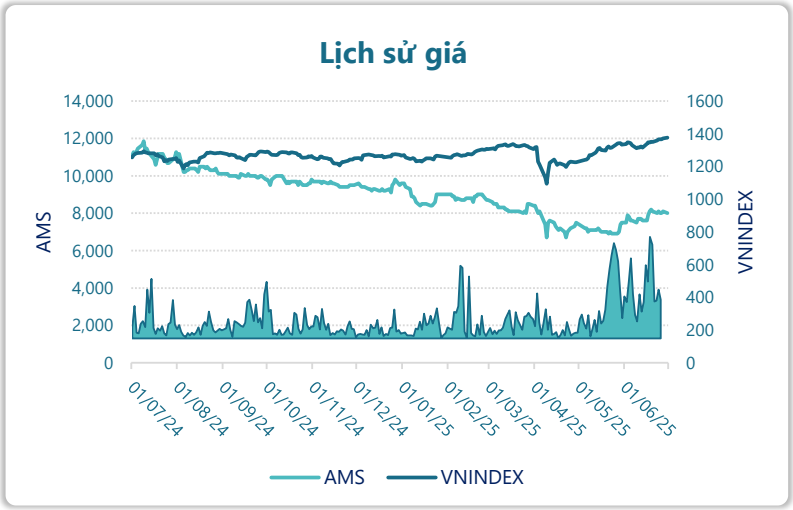
FireAnt

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**8,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,851
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	147,785
% sở hữu nước ngoài	35.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	480
P/E	11.3
EPS	705

DT thuần

Q2/25

1,061

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 508| 91.9%

YoY: ▲ 301| 39.6%

LN sau thuế

Q2/25

17.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.82| 107%

YoY: ▼4.80| -21.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.7%

+/- YoY: ▼ 2.2%

DT thuần

6T 2025

1,614

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 135| 9.1%

LN sau thuế

6T 2025

25.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼12.4| -32.7%

ROE

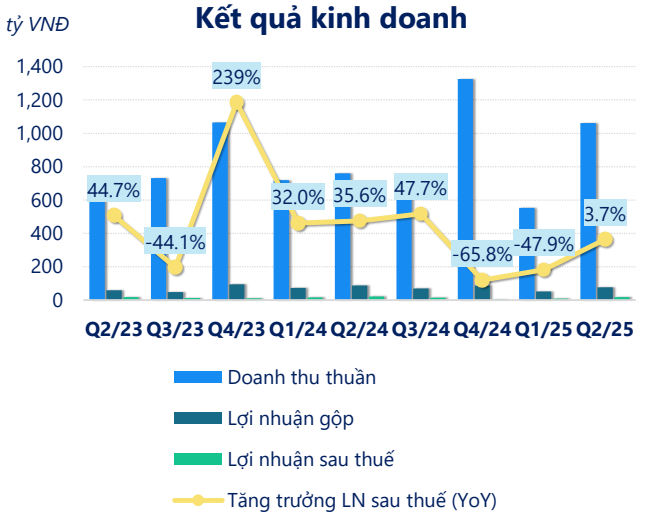
Q2/25

5.1%

+/- YoY: ▼ 2.3%

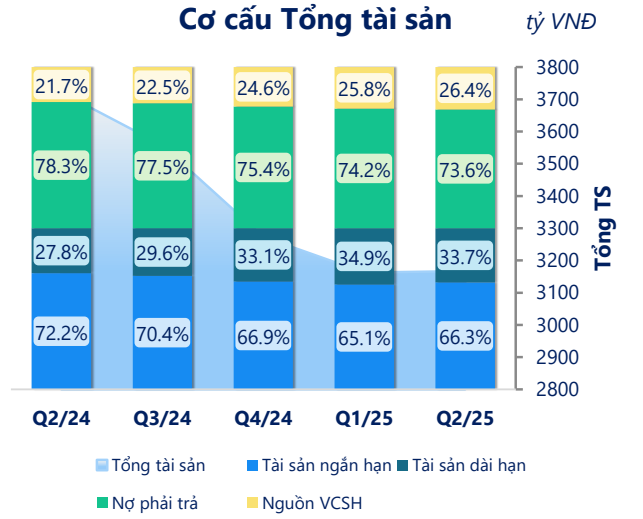
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



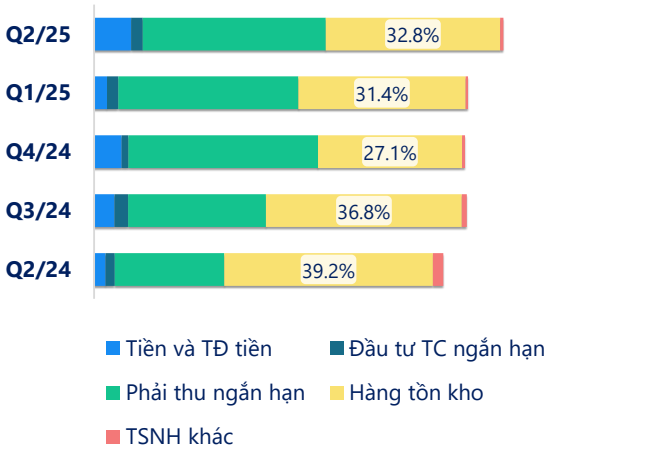
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



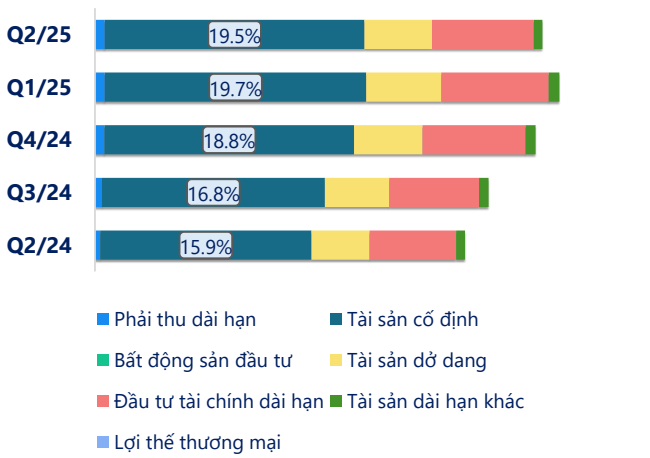
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



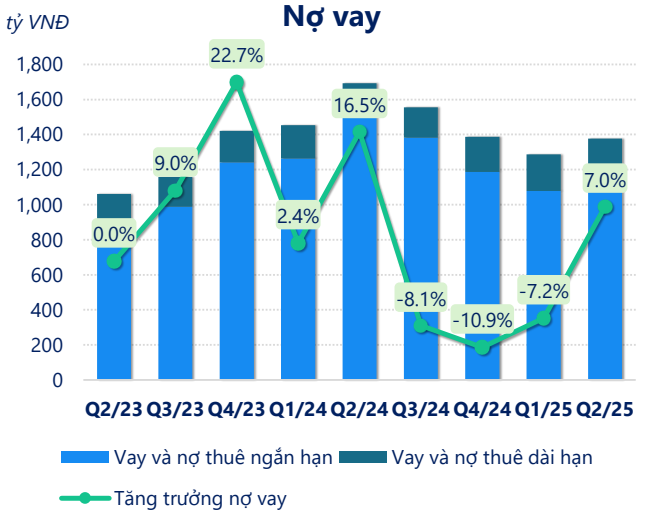
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



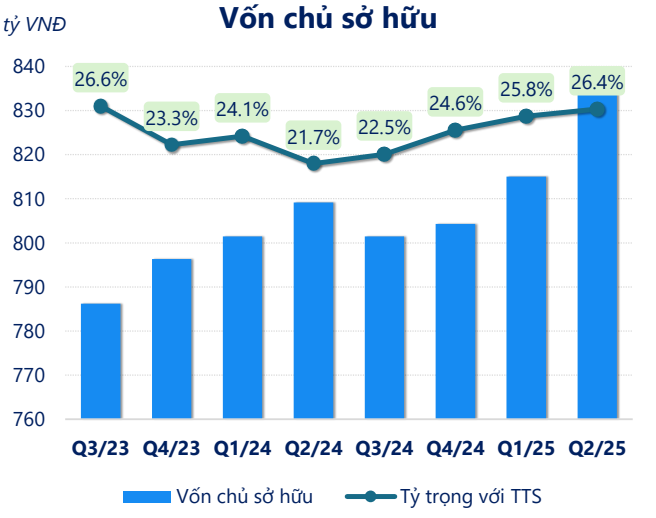
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



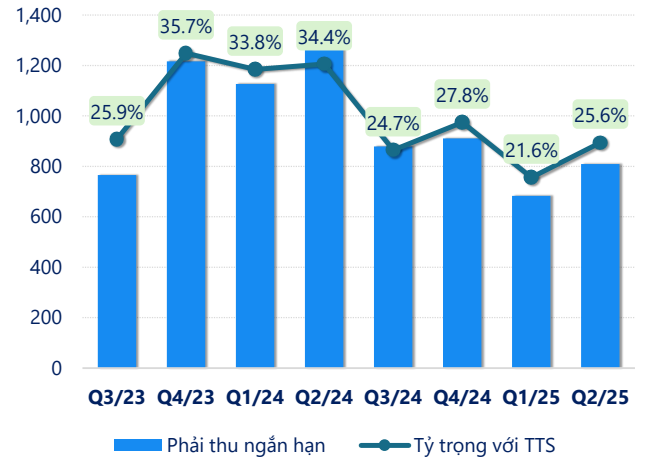
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



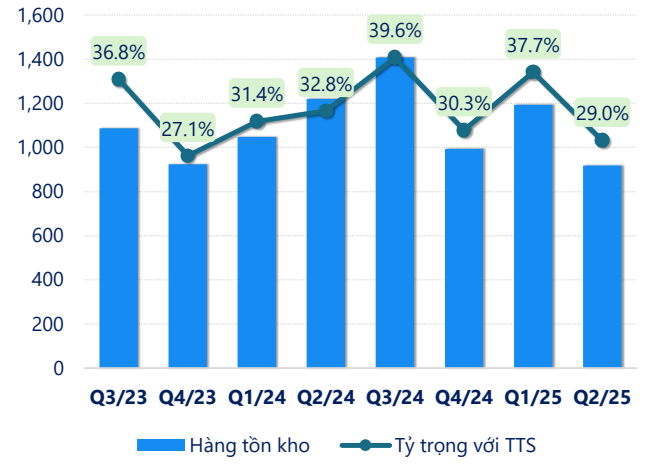
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



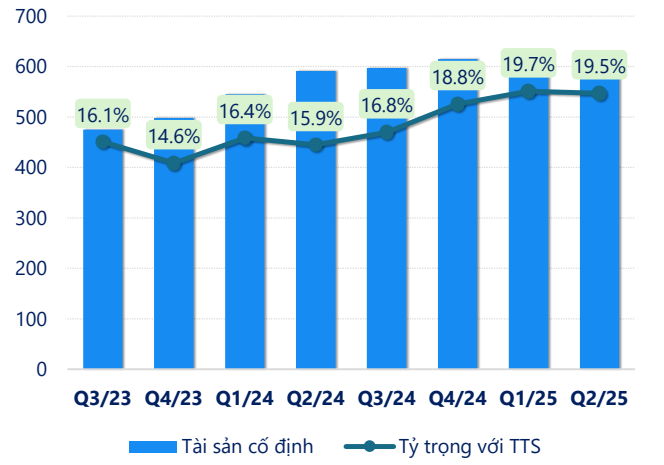
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



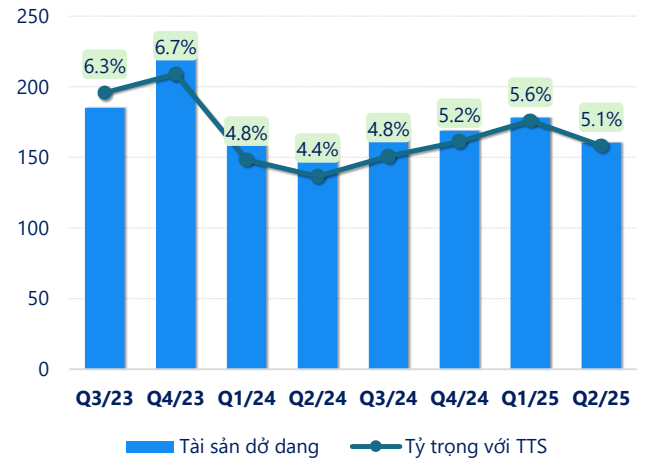
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



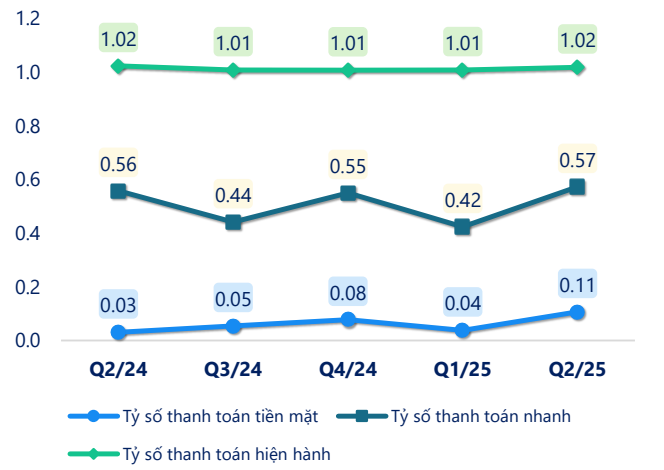
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**3,722**	**3,558**	**3,273**	**3,163**	**3,167**
Tài sản ngắn hạn	**2,685**	**2,505**	**2,188**	**2,058**	**2,101**
Tiền và tương đương tiền	80.0	136	169	77.4	221
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.4	67.0	81.4	71.1	114
Phải thu ngắn hạn	1,282	879	911	683	810
Hàng tồn kho	1,221	1,408	993	1,193	919
Tài sản ngắn hạn khác	22.3	14.9	34.0	33.0	38.5
Tài sản dài hạn	**1,036**	**1,053**	**1,085**	**1,105**	**1,066**
Phải thu dài hạn	14.9	18.4	22.9	23.2	23.2
Tài sản cố định	591	597	615	623	619
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	163	172	169	178	160
Đầu tư tài chính dài hạn	242	240	254	255	242
Tài sản dài hạn khác	25.3	25.2	24.6	25.7	20.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,912**	**2,756**	**2,469**	**2,348**	**2,332**
Nợ ngắn hạn	**2,624**	**2,485**	**2,172**	**2,041**	**2,064**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,501	1,382	1,187	1,078	1,189
Phải trả người bán ngắn hạn	384	424	403	475	413
Nợ dài hạn	288	271	296	306	268
Vay và nợ thuê dài hạn	192	174	200	210	188
Nguồn vốn chủ sở hữu	**809**	**801**	**804**	**815**	**835**
Vốn chủ sở hữu	**809**	**801**	**804**	**815**	**835**
Vốn điều lệ	600	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)